TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ GÒ CÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2025/HNGĐ-ST
Ngày 04-4-2025
V/v "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con; Chia tài sản chung khi ly hôn, Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tranh chấp đòi lại tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GÒ CÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Duyên;

2. Ông Nguyễn Hùng Dũng;

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Nguyễn Hoàng Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gò Công tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Trường Bảo Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 125/2024/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 10 năm 2024, về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, Chia tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp đòi lại tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tuấn K (T), sinh năm: 1985;
Địa chỉ: ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

2/ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V (Gái), sinh năm: 1984;
Địa chỉ: ấp H, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.
Tạm trú: ấp Xã L, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1/ Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1987; (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp X, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3.2/ Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1990; (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp X, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

4/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1/ Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm: 1950; (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp X, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

4.2/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956; (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp X, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

4.3/ Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 2001; (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp X, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn Nguyễn Tuấn K trình bày:*

Anh và chị V chung sống với nhau từ tháng 6/2004, kết hôn trên tinh thần tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 238, quyển số II/2004 vào ngày 25/6/2004. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do hai bên không còn quan tâm nhau, sống chung nhà nhưng không ai quan tâm ai, mạnh ai nấy sống, hiện tại anh chị đã ly thân. Nay tình cảm không còn anh yêu cầu ly hôn với chị V.

Về con chung: có 02 người con chung tên là Nguyễn Tuấn D1 sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Ngọc Thiên K1, sinh ngày 10/02/2018. Khi ly hôn thì tuỳ theo nguyện vọng của con, nếu con sống cùng chị V anh đồng ý, anh không cấp dưỡng; con sống cùng với anh thì anh không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con (cháu Thiên K1). Hiện tại cháu Thiên K1 đang sống cùng mẹ, cuối tuần anh có rước về nhà anh chơi.

Về tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 kiên cố xây dựng trên thửa đất số 3, tờ bản đồ số 3 của cha vợ là ông Nguyễn Tấn N; lúc xây thì khoảng 800.000.000 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu chia đôi tài sản chung; yêu cầu nhận bằng tiền, giao nhà cho chị V quản lý sử dụng. Anh thống nhất giá của hội đồng định giá là nhà và công trình trên đất tổng cộng là 265.200.000 đồng. Anh yêu cầu được nhận số tiền là 132.600.000 đồng. Yêu cầu thực hiện đến ngày 04/6/2025 là hoàn tất.

Về nợ chung: Nợ chị Nguyễn Thị Kim H là 03 chỉ vàng 24k, nợ chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 30.000.000 đồng. Anh đồng ý trả nợ nhưng khi nào nhận được tiền chia tài sản chung mới trả cho H và L.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà bị đơn là chị Nguyễn Thị V trình bày:*

Chị thống nhất về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh K bỏ bê vợ, không quan tâm vợ thường xuyên đi khỏi nhà. Anh chị ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay anh K yêu cầu ly hôn chị cũng đồng ý vì tình cảm cũng không còn.

Về con chung: có 02 người con chung tên Nguyễn Tuấn D1 sinh năm 2005 đã trưởng thành và Nguyễn Ngọc Thiên K1, sinh ngày 10/02/2018. Khi ly hôn chị

yêu cầu nuôi con chung là Thiên K1 vì hiện tại Thiên K1 đang sống cùng chị. Chị không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- 01 căn nhà như anh K trình bày; chị đồng ý chia đôi và thống nhất với giá hội đồng định giá đã định là 265.200.000 đồng, chị đồng ý nhận nhà nhưng không có tiền hoàn lại cho anh K, khi nào cháu Thiên K1 đủ 18 tuổi thì chị sẽ trả tiền cho anh K.

- 01 chiếc xe moto 02 bánh Wave biển kiểm soát 63K9-5291 do anh Nguyễn Sào N1 đứng tên nhưng đã uỷ quyền cho anh K, giá khoảng 10.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe moto 02 bánh Vario biển kiểm soát 63B6-417.44 do anh K đứng tên, có giá khoảng 50.000.000 đồng.

Đối với 02 chiếc xe này anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ chị Nguyễn Thị Kim H 03 chỉ vàng 24k; Nợ chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 30.000.000 đồng. Chị đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị H, chị L.

** Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Năm 2016, anh K và chị V có nợ của chị số tiền là 30.000.000 đồng, chị yêu cầu anh K, chị V cùng có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 30.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

** Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim H trình bày:*

Năm 2016, anh K và chị V có nợ của chị 03 chỉ vàng 24k, chị yêu cầu anh K, chị V cùng có nghĩa vụ trả cho chị 03 chỉ vàng 24k khi án có hiệu lực pháp luật.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Tấn N trình bày:*

Hộ gia đình ông đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 3, tờ bản đồ số 3, diện tích 1060m^2, vào năm 2016 ông có cho vợ chồng con ông là Nguyễn Thị V và Nguyễn Tuấn K xây nhà trên thửa đất trên (chỉ cho xây nhà nhờ trên đất – không có sang tên quyền sử dụng đất).

Việc tranh chấp của vợ chồng chị V, anh K ông không có ý kiến gì, căn nhà ông cũng đồng ý để trên thửa đất, không có yêu cầu gì.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Tấn Đ trình bày:*

Thống nhất ý kiến của ông Nguyễn Tấn N.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến*:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Về án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Nguyễn Thị V có nơi cư trú tại xã T, thành phố G nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh K yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con Chia tài sản khi ly hôn*"; Chị L yêu cầu anh K, chị V trả tiền nợ vay căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"; Chị H yêu cầu anh K chị V trả vàng còn nợ căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Đòi lại tài sản*";

[3]. Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Anh K và chị V chung sống với nhau từ tháng 6/2004, kết hôn trên tinh thần tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 238, quyển số II/2004 vào ngày 25/6/2004 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Anh K và chị V cùng thống nhất thuận tình ly hôn do cả hai không còn tình cảm, ly thân đã lâu, không ai quan tâm ai nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Tuấn D1 sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Ngọc Thiên K1, sinh ngày 10/02/2018. Khi ly hôn anh K thống nhất tuỳ theo nguyện vọng của con là Thiên K1, chị V yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy mặc dù tại biên bản ghi ý kiến của Thiên Kim cháu muốn sống cùng cả cha và mẹ nhưng hiện tại Thiên K1 đang sống cùng với chị V. Để đảm bảo cho con chung phát triển ổn định nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Thiên K1 cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về việc cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp cần thiết thì các đương sự được thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

- Về tài sản chung: Anh chị thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 căn nhà cấp 4 cấu trúc cột bê tông, vách tường, nền gạch bông, mái tole, diện tich 97.66m^2, tỷ lệ còn lại 80%. Đơn giá 2.632.000 đồng/m^2. Thành tiền 205.638.160 đồng. Nhà sau cấu trúc nền gạch bông, cột sắt nhỏ, vách tole, mái tole, diện tích 39m^2, tỷ lệ còn lại 50%. Đơn giá 1.858.000 đồng/m^2. Thành tiền 36.211.500 đồng. Mái che nền gạch bông, vách chân tường, trên song sắt + tole, cột sắt nhỏ, mái tole, diện tích 72,97m^2, đơn giá 640.000 đồng, tỷ lệ còn lại 50%. Thành tiền 23.350.400 đồng.

Tài sản trên được xây dựng trên thửa đất số 03, tờ bản đồ số 3, diện tích 1060m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00659/TTr cấp ngày 24/12/2004 cho hộ Nguyễn Tấn N đứng tên.

Anh chị thống nhất tổng cộng tài sản chung có giá trị là 265.200.000 đồng.

Anh K yêu cầu nhận 132.600.000 đồng là ½ giá trị căn nhà, đồng ý giao quyền sở hữu căn nhà cho chị V. Chị V đồng ý chia đôi giá trị căn nhà mỗi người hưởng 132.600.000 đồng, chị thống nhất nhận hiện vật là căn nhà nhưng không có tiền trả lại cho anh K do chị còn nuôi con nhỏ, khi con chung đủ 18 tuổi chị sẽ trả tiền cho anh K.

Mặc dù tại đơn khởi kiện anh K yêu cầu được nhận số tiền chia tài sản chung là 300.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh K thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu nhận số tiền 132.600.000 đồng (theo giá của hội đồng định giá). Xét thấy việc thay đổi yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của anh K do không vượt quá phạm vi khởi kiện lúc ban đầu.

Xét yêu cầu khởi kiện của anh K, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh chị đã xác định được tài sản chung và giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 265.200.000 đồng nhưng không thoả thuận được về thời gian trả tiền nên yêu cầu toà án giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì yêu cầu của anh K là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Về thời gian thực hiện: Để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn (người không trực tiếp sử dụng nhà có kinh phí tạo lập nơi ở mới) thì bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị nhà chênh lệch là 132.600.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện đến ngày 04/6/2025 là hoàn tất là phù hợp nên chấp nhận.

Về nợ chung: Anh chị thống nhất nợ chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 30.000.000 đồng; Nguyễn Thị Kim H 03 chỉ vàng 24k (tương đương 9.920.000 đồng/01 chỉ vàng x 03 chỉ = 29.760.000 đồng) và đồng ý trả nợ.

[4.2] Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Chị Nguyễn Thị Kim H yêu cầu anh Nguyễn Tấn K2 và chị Nguyễn Thị V trả cho chị H 03 chỉ vàng 24k (mượn để xây nhà); chị Nguyễn Thị Kim L yêu cầu anh Nguyễn Tấn K2 và chị Nguyễn Thị V trả số tiền 30.000.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Anh K2, chị V đồng ý theo yêu cầu của chị H, chị L, tuy nhiên thời gian thực hiện chưa thống nhất.

Hội đồng xét xử nhận thấy giao dịch giữa các bên đương sự trong vụ án là có thật, tuy không có giấy biên nhận nhưng đã được các bên đương sự thừa nhận; anh K2, chị V cùng thống nhất trả nợ;

Về thời gian thực hiện: anh K2 đề nghị trả khi nhận được tiền chia tài sản chung; chị V đồng ý trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay anh K2, chị V làm thủ tục ly hôn, chia tài sản nên chị H, chị L yêu cầu thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của chị L, chị H là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về chi phí tố tụng: Anh K2 tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí: Do anh K2, chị V thuận tình ly hôn trước khi mở phiên toà nên anh chị phải chịu 50% án phí ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí theo quy định) theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giả quyết vụ việc hô nhân và gia đình; Tại phiên toà anh K2 tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh K2, chị V phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Như vậy giá trị tài sản chung sau khi trừ đi nợ chung là 265.200.000 đồng – (30.000.000 đồng + 29.760.000 đồng) = 205.440.000 đồng/2 =102.720.000 đồng.

Anh K2, chị V còn phải chịu án phí đối với nghĩa vụ tài sản cho chị H và chị L.

Đối với các đương sự khác không có yêu cầu gì nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 157, 165, 227, 228, khoản 1 Điều 244; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Các Điều 166, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Tuấn K và chị Nguyễn Thị V;

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị V được tiếp tục nuôi dưỡng 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Thiên K1, sinh ngày 10/02/2018. Anh Nguyễn Tuấn K không phải cấp dưỡng nuôi con do chị V không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp cần thiết thì anh K, chị V được thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

Đối với Nguyễn Tuấn D1 sinh năm 2005 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác định 01 căn nhà cấp 4 cấu trúc cột pê tông vách tường, nền gạch bông, mái tole, diện tich 97.66m^2, tỷ lệ còn lại 80%. Nhà sau cấu trúc nền gạch bông, cột sắt nhỏ, vách tole, mái tole, diện tích 39m^2, tỷ lệ còn lại 50%. Mái che nền gạch bông, vách chân tường, trên song sắt + tole, cột sắt nhỏ, mái tole, diện tích 72,97m^2, Tài sản trên được xây dựng trên thửa đất số 03, tờ bản đồ số 3, diện tích 1060m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00659/TTr cấp ngày 24/12/2004 cho hộ Nguyễn Tấn N đứng tên có giá trị là 265.200.000 đồng là tài sản chung của anh K và chị V;

Anh Nguyễn Tuấn K được nhận giá trị tài sản là 132.600.000 đồng; chị Nguyễn Thị V được nhận giá trị tài sản là 132.600.000 đồng.

3.1 Giao cho chị V quyền sử dụng căn nhà.

3.2 Chị Nguyễn Thị V có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Tuấn K số tiền chênh lệch là 132.600.000 đồng. Thời gian thực hiện đến ngày 04/6/2025 là hoàn tất.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim H và chị Nguyễn Thị Kim L.

Buộc anh Nguyễn Văn K3 và chị Nguyễn Thị V cùng có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Kim H 03 chỉ vàng 24k. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh Nguyễn Văn K3 và chị Nguyễn Thị V cùng có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 30.000.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

5. Về chi phí tố tụng: Anh K3 tự nguyện chịu nên ghi nhận.

6. Về án phí:

6.1 Án phí ly hôn và chia tài sản chung:

Anh Nguyễn Tuấn K tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và phải chịu 5.136.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.800.000 đồng theo biên lai thu số 0000983 ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, anh K được hoàn lại số tiền chênh lệch là 2.514.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị V phải chịu 5.136.000 đồng án phí chia tài sản chung.

6.2 Án phí nghĩa vụ về tài sản:

Anh Nguyễn Tuấn K và chị Nguyễn Thị V cùng có nghĩa vụ chịu 2.988.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 550.000 đồng theo biên lai thu số 0001125 ngày 18/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai thu số 0001126 ngày 18/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

7. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND.TPGC;
- C.C THADS.TPGC;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Thảo